

**TỔNG CTY ĐT & PT CN TNHH MTV**

**-BECAMEX-**

# **DANH MỤC**

~~~~~

1. Biểu số 01 : **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
2. Biểu số 02 : **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
3. Biểu số 03 : **LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
4. Biểu số 04 : **BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**
5. Biểu số 05 : **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính:.....

| Tài sản                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>26.412.427.825.250</b> | <b>24.245.703.945.543</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>1.674.314.792.376</b>  | <b>2.549.069.409.966</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 336.303.341.681           | 1.141.750.419.734         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 1.338.011.450.695         | 1.407.318.990.232         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>69.500.000.000</b>     | <b>69.500.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                           |                           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                           |                           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 69.500.000.000            | 69.500.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>9.048.762.673.019</b>  | <b>6.806.092.121.424</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 5.301.531.092.196         | 3.250.150.114.710         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 574.069.808.503           | 338.944.210.256           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                           |                           |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                           |                           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                           |                           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 3.173.161.772.320         | 3.216.997.796.458         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             |                           |                           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                           |                           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>15.334.082.817.711</b> | <b>14.574.919.014.414</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 15.334.082.817.711        | 14.574.919.014.414        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                           |                           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>285.767.542.144</b>    | <b>246.123.399.739</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 6.261.003.577             | 23.476.078.552            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 143.751.706               |                           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước         | 153        |             | 279.362.786.861           | 222.647.321.187           |



| Tài sản                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                         | 5                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             |                           |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             |                           |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>10.716.282.863.023</b> | <b>8.936.610.675.355</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>1.844.077.838.315</b>  | <b>20.753.055.361</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | 1.844.077.838.315         | 20.753.055.361           |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                           |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                           |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                           |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                           |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                           |                          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                           |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>265.686.776.288</b>    | <b>287.333.104.271</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>              | <b>221</b> |             | <b>235.280.109.377</b>    | <b>255.932.551.664</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 531.464.336.869           | 531.946.789.231          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (296.184.227.492)         | (276.014.237.567)        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b> |             |                           |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                           |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                           |                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>227</b> |             | <b>30.406.666.911</b>     | <b>31.400.552.607</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 36.245.992.670            | 36.245.992.670           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (5.839.325.759)           | (4.845.440.063)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>219.287.555.519</b>    | <b>213.140.551.366</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 220.864.127.086           | 214.229.748.646          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | (1.576.571.567)           | (1.089.197.280)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>5.235.589.955</b>      | <b>2.891.503.773</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                           |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 5.235.589.955             | 2.891.503.773            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>8.377.453.431.433</b>  | <b>8.406.338.988.733</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 4.238.835.626.485         | 4.238.835.626.485        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 4.160.492.026.191         | 4.160.492.026.191        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 76.419.062.700            | 105.304.620.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (98.293.283.943)          | (98.293.283.943)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                           |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.541.671.513</b>      | <b>6.153.471.851</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 4.541.671.513             | 6.153.471.851            |



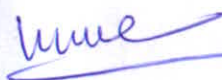
| Tài sản                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                           |                           |
| - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 262A       |             |                           |                           |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 262B       |             |                           |                           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                           |                           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                           |                           |
| <b>TONG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>37.128.710.688.273</b> | <b>33.182.314.620.898</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>28.979.434.403.659</b> | <b>25.133.101.430.457</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>19.993.604.969.755</b> | <b>16.500.510.486.473</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 336.961.506.251           | 597.021.837.455           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 1.163.771.492.862         | 1.089.705.581.445         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 304.391.801.719           | 123.481.382.786           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 20.444.311.825            | 21.484.034.259            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 12.556.138.775.852        | 9.451.088.903.393         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                           |                           |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                           |                           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 41.639.226.639            | 41.704.022.434            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 520.363.724.681           | 507.791.569.915           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 4.980.238.386.975         | 4.546.007.461.797         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                           |                           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 69.655.742.951            | 122.225.692.989           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                           |                           |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                           |                           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>8.985.829.433.904</b>  | <b>8.632.590.943.984</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 43.776.708.000            | 43.776.708.000            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                           |                           |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                           |                           |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                           |                           |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                           |                           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                           |                           |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 2.442.840.000             | 2.719.840.000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 8.922.662.325.213         | 8.568.803.870.745         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                           |                           |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                           |                           |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                           |                           |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                           |                           |



| Tài sản                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | 16.947.560.691            | 17.290.525.239            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>8.149.276.284.614</b>  | <b>8.049.213.190.441</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>8.149.276.284.614</b>  | <b>8.049.213.190.441</b>  |
| 1. Vốn đầu tư chủ sở hữu                       | 411        |             | 8.029.723.958.533         | 8.029.723.958.533         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             |                           |                           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                           |                           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                           |                           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                           |                           |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                           |                           |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                           |                           |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                           |                           |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                           |                           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                           |                           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | 4.951.812.052             |                           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                           |                           |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b> |             | <b>114.600.514.029</b>    | <b>19.489.231.908</b>     |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 19.489.231.908            | 19.489.231.908            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 95.111.282.121            |                           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                           |                           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                           |                           |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                           |                           |
| - Nguồn kinh phí 461                           | 431a       |             |                           |                           |
| - Nguồn kinh phí 161                           | 431b       |             |                           |                           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                           |                           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>37.128.710.688.273</b> | <b>33.182.314.620.898</b> |

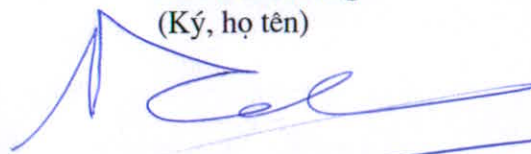
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phan Thị Mỹ Kim

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dành



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)

**NGUYỄN VĂN HÙNG**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II Năm 2015

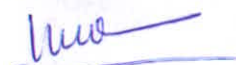
Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                              |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                            | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    |             | 3.905.182.636.502 | 1.688.621.186.735 | 4.131.834.861.985                  | 1.753.143.003.467 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                        | 2     |             | 9.612.180.248     |                   | 9.884.037.229                      |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)            | 10    |             | 3.895.570.456.254 | 1.688.621.186.735 | 4.121.950.824.756                  | 1.753.143.003.467 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11    |             | 3.629.546.560.046 | 1.436.119.081.877 | 3.803.723.524.129                  | 1.446.579.295.056 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)              | 20    |             | 266.023.896.208   | 252.502.104.858   | 318.227.300.627                    | 306.563.708.411   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21    |             | 39.241.321.649    | 145.875.668.475   | 126.492.363.357                    | 177.390.757.507   |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22    |             | 89.442.690.420    | 47.998.716.236    | 120.071.861.719                    | 75.280.331.036    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23    |             | 89.233.768.020    | 44.719.494.998    | 119.576.085.145                    | 91.144.090.834    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25    |             | 96.377.137.052    | 78.839.428.531    | 155.008.411.342                    | 110.417.149.632   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    |             | 45.439.243.668    | 43.203.053.692    | 72.945.380.955                     | 71.125.987.585    |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 74.006.146.717    | 228.336.574.874   | 96.694.009.968                     | 227.130.997.665   |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31    |             | 2.341.560.075     | 3.800.826.150     | 6.980.555.579                      | 5.026.518.541     |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32    |             | 1.165.739.230     | 41.770.889        | 1.918.522.468                      | 42.431.429        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                            | 40    |             | 1.175.820.845     | 3.759.055.261     | 5.062.033.111                      | 4.984.087.112     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 75.181.967.562    | 232.095.630.135   | 101.756.043.079                    | 232.115.084.777   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51    |             | 6.644.760.958     | 16.917.441.189    | 6.644.760.958                      | 16.917.441.189    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52    |             |                   |                   |                                    |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)                  | 60    |             | 68.537.206.604    | 215.178.188.946   | 95.111.282.121                     | 215.197.643.588   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                              | 70    |             |                   |                   |                                    |                   |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)                                            | 71    |             |                   |                   |                                    |                   |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

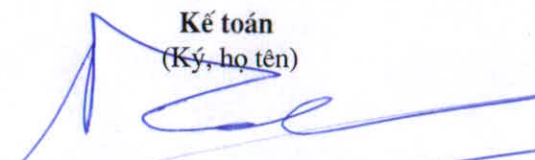
(Ký, họ tên)



Phan Thị Mỹ Kim

Kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dành



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN HÙNG



## PHẦN II

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

QUÍ II Năm 2015

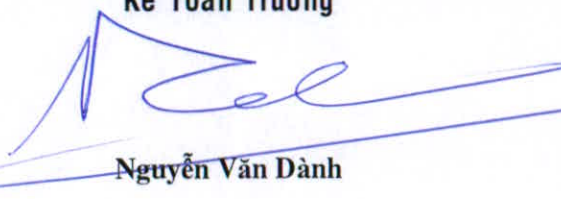
| CHỈ TIÊU                           | Mã số     | Số còn phải nộp đầu kỳ   | Số phát sinh trong kỳ  |                       | Lũy kế từ đầu năm      |                        | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    |           |                          | Số phải nộp            | Số đã nộp             | Số phải nộp            | Số đã nộp              |                         |
| <b>I. Thuế</b>                     | <b>10</b> |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa      | 11        | (293.127.304)            | 300.773.837.685        |                       | 304.956.486.644        | 124.724.357.154        | 300.480.710.381         |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu        | 12        |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| 3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt          | 13        |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| 4. Thuế Nhập khẩu                  | 14        |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| Thuế Xuất khẩu                     |           |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| 5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp      | 15        | (103.029.795.702)        | 6.644.760.958          |                       | 6.644.760.958          | 70.917.619.732         | (96.385.034.744)        |
| 6. Thu nhập cá nhân                | 16        | 4.572.876.839            | 6.626.978.626          | 7.288.764.127         | 13.992.208.832         | 13.313.919.389         | 3.911.091.338           |
| 7. Thuế Tài nguyên                 | 17        |                          |                        |                       | 230.235.960            | 230.235.960            |                         |
| 8. Thuế Nhà đất                    | 18        | (1.938.284.501)          | 8.000.000.000          | 8.000.000.000         | 15.557.393.100         | 8.000.000.000          | (1.938.284.501)         |
| 9. Tiền thuê đất                   | 19        |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| 10. Các loại thuế khác             | 20        |                          | 45.261.988             | 45.261.988            | 104.373.443            | 104.373.443            |                         |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| 1. Các khoản phụ thu               | 31        |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| 2. Các khoản phí, lệ phí           | 32        | (181.039.467.616)        | 1.000.338.800          | 1.000.338.800         | 1.366.471.850          | 1.366.471.850          | (181.039.467.616)       |
| 3. Các khoản khác                  | 33        |                          |                        |                       |                        |                        |                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>40</b> | <b>(281.727.798.284)</b> | <b>323.091.178.057</b> | <b>16.334.364.915</b> | <b>342.851.930.787</b> | <b>218.656.977.528</b> | <b>25.029.014.858</b>   |

Ngày 20 Tháng 07 Năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


NGUYỄN VĂN HÙNG

Phan Thị Mỹ Kim

Nguyễn Văn Dành



## PHẦN II

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

6 Tháng Năm 2015

| CHỈ TIÊU                           | Mã số     | Số còn phải nộp đầu kỳ  | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Lũy kế từ đầu năm      |                        | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    |           |                         | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Số phải nộp            | Số đã nộp              |                         |
| <b>I. Thuế</b>                     | <b>10</b> |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa      | 11        | 120.248.580.891         | 304.956.486.644        | 124.724.357.154        | 304.956.486.644        | 124.724.357.154        | 300.480.710.381         |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu        | 12        |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| 3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt          | 13        |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| 4. Thuế Nhập khẩu                  | 14        |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| Thuế Xuất khẩu                     |           |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| 5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp      | 15        | (32.112.175.970)        | 6.644.760.958          | 70.917.619.732         | 6.644.760.958          | 70.917.619.732         | (96.385.034.744)        |
| 6. Thu nhập cá nhân                | 16        | 3.232.801.895           | 13.992.208.832         | 13.313.919.389         | 13.992.208.832         | 13.313.919.389         | 3.911.091.338           |
| 7. Thuế Tài nguyên                 | 17        |                         | 230.235.960            | 230.235.960            | 230.235.960            | 230.235.960            |                         |
| 8. Thuế Nhà đất                    | 18        | (9.495.677.601)         | 15.557.393.100         | 8.000.000.000          | 15.557.393.100         | 8.000.000.000          | (1.938.284.501)         |
| 9. Tiền thuê đất                   | 19        |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| 10. Các loại thuế khác             | 20        |                         | 104.373.443            | 104.373.443            | 104.373.443            | 104.373.443            |                         |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| 1. Các khoản phụ thu               | 31        |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| 2. Các khoản phí, lệ phí           | 32        |                         |                        |                        |                        |                        |                         |
| 3. Các khoản khác                  | 33        | (181.039.467.616)       | 1.366.471.850          | 1.366.471.850          | 1.366.471.850          | 1.366.471.850          | (181.039.467.616)       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>40</b> | <b>(99.165.938.401)</b> | <b>342.851.930.787</b> | <b>218.656.977.528</b> | <b>342.851.930.787</b> | <b>218.656.977.528</b> | <b>25.029.014.858</b>   |

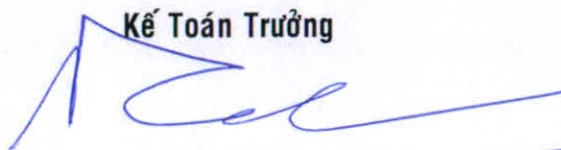
Ngày 20 Tháng 07 Năm 2015

Người lập biểu



Phan Thị Mỹ Kim

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Dành

Tổng Giám Đốc



  
 NGUYỄN VĂN HÙNG



## PHẦN III

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,  
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính

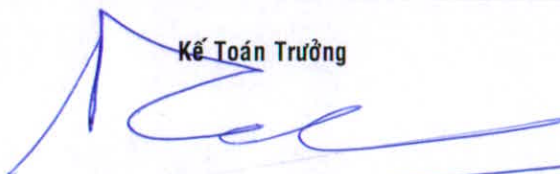
| CHỈ TIÊU                                                                                                                | Mã số | SỐ TIỀN          |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------------|
|                                                                                                                         |       | Kỳ này           | Lũy kế từ đầu năm |
| 1                                                                                                                       | 2     | 3                | 4                 |
| <b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>                                                                                       |       |                  |                   |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ                                                             | 10    | 27.829.740.793   |                   |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh                                                                                 | 11    | 34.038.058.291   | 75.708.133.144    |
| 3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ<br>(12 = 13 + 14 + 15 + 16) | 12    | 61.724.047.378   | 75.564.381.438    |
| Trong đó :                                                                                                              |       |                  |                   |
| a) Số thuế GTGT đã khấu trừ                                                                                             | 13    | 61.707.059.034   | 75.532.457.398    |
| b) Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                                             | 14    |                  |                   |
| c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua                                                                     | 15    |                  |                   |
| d) Số thuế GTGT không được khấu trừ                                                                                     | 16    | 16.988.344       | 31.924.040        |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)                                        | 17    | 143.751.706      | 143.751.706       |
| <b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>                                                                                      |       |                  |                   |
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ                                                                                | 20    | 27.829.740.793   |                   |
| 2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh                                                                             | 21    | (27.685.989.087) | 143.751.706       |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                                             | 22    |                  |                   |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)                                                           | 23    | 143.751.706      | 143.751.706       |
| <b>III. Thuế GTGT được giảm</b>                                                                                         |       |                  |                   |
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ                                                                                    | 30    |                  |                   |
| 2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh                                                                                 | 31    |                  |                   |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm                                                                                            | 32    |                  |                   |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)                                                               | 33    |                  |                   |
| <b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>                                                                                   |       |                  |                   |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ                                                                       | 40    | (293.127.304)    | 120.248.580.891   |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh                                                                                           | 41    | 363.446.628.071  | 381.455.131.092   |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                                                                                        | 42    | 61.707.059.034   | 75.532.457.398    |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá                                                                           | 43    | 965.731.352      | 966.187.050       |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp                                                                         | 44    |                  |                   |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách nhà nước                                                             | 45    |                  | 124.724.357.154   |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)                                   | 46    | 300.480.710.381  | 300.480.710.381   |

Người lập biểu



Phan Thị Mỹ Kim

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Danh

Ngày 20 Tháng 07 Năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN HÙNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo Phương pháp gián tiếp  
6 Tháng Năm 2015

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | NĂM NAY                    | NĂM TRƯỚC                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |           |             |                            |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                   | <b>01</b> |             | <b>101.756.043.079</b>     | <b>232.137.871.625</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                               |           |             |                            |                            |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                         | 02        |             | 25.839.765.951             | 26.247.367.966             |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03        |             |                            |                            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              | 04        |             |                            |                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                    | 05        |             | (116.467.146.521)          | (177.377.364.542)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06        |             | 119.576.085.145            | 73.096.258.599             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                      | 07        |             |                            |                            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>          | <b>08</b> |             | <b>130.704.747.654</b>     | <b>154.104.133.648</b>     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                  | 09        |             | (4.108.772.510.681)        | (1.579.262.530.699)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                        | 10        |             | (757.229.769.284)          | (1.103.680.895.451)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp). | 11        |             | 3.474.555.064.718          | 1.184.223.014.619          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                   | 12        |             | 18.826.875.313             | 15.918.723.785             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14        |             | (516.056.418.474)          | (321.409.498.020)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15        |             | (70.917.619.732)           | (125.061.707.913)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 16        |             | 7.732.255.829              | 3.857.237.217              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                         | 17        |             | (52.569.950.038)           | (35.755.319.206)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |             | <b>(1.873.727.324.695)</b> | <b>(1.807.066.842.020)</b> |
| <b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |           |             |                            |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21        |             | (4.633.941.403)            | (5.936.534.415)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |             |                            |                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23        |             |                            | (59.000.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24        |             |                            | 20.000.000.000             |



| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | NĂM NAY                  | NĂM TRƯỚC                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25        |             |                          |                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26        |             | 28.885.557.300           | 47.544.531.200             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        |             | 186.631.711.380          | 71.961.482.946             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>210.883.327.277</b>   | <b>74.569.479.731</b>      |
| <b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |           |             |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                   | 31        |             |                          |                            |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |             |                          |                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                            | 33        |             | 2.616.604.234.855        | 4.446.090.539.065          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                       | 34        |             | (1.828.514.855.027)      | (5.085.007.263.716)        |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                            | 35        |             |                          |                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36        |             |                          |                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>40</b> |             | <b>788.089.379.828</b>   | <b>(638.916.724.651)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                            | <b>50</b> |             | <b>(874.754.617.590)</b> | <b>(2.371.414.086.940)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>60</b> |             | <b>2.549.069.409.966</b> | <b>4.686.628.877.930</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61        |             |                          |                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                          | <b>70</b> |             | <b>1.674.314.792.376</b> | <b>2.315.214.790.990</b>   |

NGÀY 20 THÁNG 07 NĂM 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN HÙNG

Nguyễn văn Dành

Phan Thị mỹ Kim



**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CN TNHH MTV**  
**Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Hòa, TP TDM tỉnh Bình Dương**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 Tháng Năm 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty nhà nước
  2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
  3. Ngành nghề kinh doanh:  
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê ; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;  
- Hoạt động Khảo sát, đo đạc và vẽ bản đồ địa chính;  
- Tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, quản lý dự án;  
- Khai thác, chế biến khoáng sản;  
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn;  
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, dịch vụ nhà ở công nhân;  
- Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;  
- Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT;  
- Thi công các công trình điện công nghiệp và điện dân dụng. Thiết kế, thẩm tra, giám sát và thi công các công trình điện năng từ 35 KV trở xuống: Đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp;  
- Sản xuất, chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy hải sản, hàng tiêu dùng. Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt và may mặc. Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. Sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, dụng cụ y tế và mỹ phẩm;  
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa và khai thuế hải quan. Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư;  
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;  
- Hoạt động trong lĩnh vực bệnh viện, y tế, giáo dục.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Trên 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**- Danh sách các công ty con;**

|   | Công ty con do mẹ nắm 100% vốn VDL                   |            | Địa chỉ                                                        | Tỷ lệ góp vốn |
|---|------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
| 1 | Cty TNHH 1TV Cấp thoát nước và Môi trường Bình Dương | 3700145694 | Số 11 đường Ngô Văn Trị- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương      | 100%          |
| 2 | Cty TNHH 1TV Cao su Bình Dương                       | 3700248731 | Đường ĐT 750, ấp Ông Thanh, xã Cây Trường, Bến Cát, Bình Dương | 100%          |



|   | <b>Công ty con có vốn góp<br/>chi phối</b>           |            |                                                                              |        |
|---|------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1 | Công ty CP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCC)   | 3700408992 | Lô G đường Đồng Khởi- Phường Hòa Phú- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương        | 51,82% |
| 2 | Công ty CP Kinh doanh và Phát Triển Bình Dương (TDC) | 3700413826 | Lô I đường Đồng Khởi- Phường Hòa Phú- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương        | 60,7%  |
| 3 | Công ty CP Dược Becamex (BECAMEX PHARMA)             | 3700683163 | Đường NA6-Khu công nghiệp Mỹ Phước 2- Huyện Bến Cát- tỉnh Bình Dương         | 51%    |
| 4 | Công ty CP Phát Triển Đô Thị (Becamex UDJ)           | 3700785535 | Đường DT6- Phường Hòa Phú- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương                   | 51%    |
| 5 | Công ty CP Phát Triển Hạ tầng Kỹ Thuật (IJC)         | 3700805566 | Tầng 5 Becamex Tower- 230 Đại Lộ Bình Dương- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương | 78,8%  |
| 6 | Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)                     | 3700926112 | Lô D3-CN- Đường N7- KCN Mỹ Phước- huyện Bến Cát- tỉnh Bình Dương             | 73,37% |
| 7 | Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước                        | 3700696042 | Đường TC3- Mỹ Phước- Huyện Bến Cát- tỉnh Bình Dương                          | 65,47% |
| 8 | Trường Đại học Quốc tế Miền Đông                     | 3701807809 | Khu đô thị Khu liên hợp- phường Hòa Phú- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương    | 51%    |

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;**

|   |                                                      |            |                                                                               |        |
|---|------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1 | Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam- Singapore      | 3700230075 | Số 8 Đại Lộ Hữu Nghị- KCN VSIP- TX. Thuận An- tỉnh Bình Dương                 | 49%    |
| 2 | Công ty CP Dược phẩm Savi                            | 0303923529 | Lô Z01-02-03a KCX Tân Thuận- Phường Tân Thuận Đông- Quận 7- TP.HCM            | 31,67% |
| 4 | Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương                       | 0305729654 | Số 25bis- Nguyễn Thị Minh Khai- Phường Bến Nghé- Quận I- TP.HCM               | 20%    |
| 5 | Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất                       | 3700334885 | Số 9 đường Hoàng Văn Thụ- KĐT Chánh Nghĩa- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương   | 37,15% |
| 6 | Công ty CP Công nghệ và truyền thông Việt Nam (VNTT) | 3700861497 | Đường 1- KCN VSIP II- Phường Hòa Phú- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương        | 21,8%  |
| 7 | Công ty CP Setia Becamex                             | 3700848665 | Xã Thới Hòa- huyện Bến Cát- tỉnh Bình Dương                                   | 40%    |
| 8 | Công ty TNHH Becamex-Tokyu                           | 3702013478 | Tầng 17 Becamex Tower- 230 Đại Lộ Bình Dương- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương | 35%    |
| 9 | Công ty CP Phát Triển Giáo Dục Miền Đông             | 3701972175 | Lô M2 đường Lý Thái Tổ- Phường Hòa Phú- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương      | 50%    |

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.**

|   |                                                                                                                           |                |                                                                                                       |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- TNHH MTV - XN Phát triển Công nghiệp Mỹ Phước                    | 3700145020-014 | Phường Mỹ Phước, thị xã Bến cát, tỉnh Bình Dương                                                      |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- TNHH MTV -XN Phát triển Công nghiệp & Đô thị Thới Hòa - Bàu Bàng | 3700145020-025 | Căn A 2-09-10, đường NC, Khu phố thương mại, ấp Đồng Sổ, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- TNHH MTV -Ban Quản lý Phát triển Khu Liên hợp Bình Dương         | 3700145020-023 | 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương                                |



|   |                                                                                    |                |                                                                                                          |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV (Chi nhánh TPHCM) | 3700145020-009 | Phòng 1908-09 tầng 19, Cao ốc Sài Gòn Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| 5 | Văn phòng đại diện Becamex tại Singapore (Singapore Representative Office)         |                | 7 Temasek Boulevard, Suntec Tower One # 18-05, Singapore 038987, Singapore                               |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng công ty áp dụng tỷ giá hối đoái của ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương

### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu khi chưa có khoản dự phòng nào được ghi nhận.



#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

##### *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05- 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 05- 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03- 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03- 08        |
| Vườn cây lâu năm                | 10            |
| Tài sản cố định vô hình         | 03- 10        |

##### *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.



### *Tài sản vô hình khác*

Tài sản vô hình khác bao gồm chi phí thiết kế trang web, các giấy chứng nhận ISO. Các chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

### *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

### **Tài sản thuê hoạt động**

#### *Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

#### *Tổng Công ty là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, không thành lập một cơ sở kinh doanh mới, các bên thỏa thuận góp vốn liên doanh chia lợi nhuận sau thuế Tổng công ty là bên được cử ra để kế toán toàn bộ các giao dịch của Hợp đồng hợp tác kinh doanh, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh và quyết toán thuế

Các khoản nhận của bên góp vốn được ghi vào tài khoản phải trả

### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế suất (%) được sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất thuế thu nhập hiện hành trong năm tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước gồm công cụ dụng cụ và chi phí thuê nhà được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, tùy theo từng loại chi phí có thời gian phân bổ khác nhau chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong 3 năm chi phí thuê nhà và các chi phí khác phân bổ trong năm

### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và theo dõi chi tiết từng đối tượng



13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tại chính.

Giá trị vay và nợ tài chính được ghi nhận theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chi trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được.

Một số chi phí được ước tính và trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh, trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số thực tế và số đã trích, số chênh lệch sẽ được ghi nhận bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tại thời điểm phát sinh tương ứng với phần chênh lệch.

Khi phát sinh doanh thu các dự án chưa hoàn thành, giá vốn được trích trước để ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo giá dự toán. Khi dự án hoàn thành hoặc khi xác định được chi phí thực tế, nếu có chênh lệch giữa số thực tế và số đã trích, số chênh lệch sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác tại thời điểm dự án hoàn thành hoặc thời điểm xác định được chi phí thực tế.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền thuê đất trả trước cho nhiều năm được ghi nhận khi xuất hóa đơn cho khách hàng và được phân bổ theo từng năm tài chính liên quan.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận khi chủ sở hữu thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.



Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Tổng công ty phân phối lợi nhuận theo quy định tại điều 38 nghị định 71/2013ND-CP ngày 11/07/2013 và thông tư 187/TT-BTC ngày 05/12/2013

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

*Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

*Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng*

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Giá vốn dịch vụ bao gồm các chi phí trực tiếp thực hiện dịch vụ. Các chi phí gián tiếp hoặc chi phí trực tiếp nhưng không được hạch toán riêng tương ứng với doanh thu phát sinh được ghi nhận vào chi phí quản lý hoặc chi phí bán hàng.

Giá vốn cho thuê các khu công nghiệp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... được tính và trích trước theo giá dự toán của dự án đã được phê duyệt. Giá thực tế sẽ được xác định khi công trình hoàn thành, khoản chênh lệch giữa giá thực tế và giá dự toán được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ công trình hoàn thành.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chiết khấu thanh toán.



- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Về số lượng
  - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

| Giá gốc        | Cuối kỳ        | Giá gốc        | Đầu năm        |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                | Giá trị ghi sổ |                | Giá trị ghi sổ |
| 69.500.000.000 |                | 69.500.000.000 |                |
| 44.000.000.000 |                | 44.000.000.000 |                |
|                |                |                |                |
| 25.500.000.000 |                | 25.500.000.000 |                |
| ...            | ...            | ...            | ...            |
| ...            | ...            | ...            | ...            |
| ...            | ...            | ...            | ...            |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Giá gốc | Cuối kỳ         | Giá gốc | Đầu năm         |
|---------|-----------------|---------|-----------------|
|         | Dự phòng hợp lý |         | Dự phòng hợp lý |

| S<br>T<br>T | Tên doanh nghiệp                                            | Tỷ<br>lệ<br>năm<br>giữ | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|-------------|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|             |                                                             |                        | Dự<br>phò<br>ng          | Dự<br>phòng              |
|             |                                                             |                        | Giá gốc                  | Giá gốc                  |
|             |                                                             |                        | Giá trị hợp lý           | Giá trị hợp lý           |
|             | <b>Công ty con</b>                                          |                        | <b>4.238.835.626.485</b> | <b>4.238.835.626.485</b> |
| 1           | Công ty CP Xây dựng và<br>Giao thông Bình Dương<br>(BCC)    | 51,8                   | 155.472.580.000          | 155.472.580.000          |
| 2           | Công ty CP Kinh doanh và<br>Phát Triển Bình Dương<br>(TDC)  | 60,7                   | 607.005.000.000          | 607.005.000.000          |
| 3           | Công ty CP Dược Becamex<br>(BECAMEX PHARMA)                 | 51,0                   | 22.195.200.000           | 22.195.200.000           |
| 4           | Công ty CP Phát Triển Đô<br>Thị Bình Dương (Becamex<br>UDJ) | 51,0                   | 84.150.000.000           | 84.150.000.000           |
| 5           | Công ty CP Phát Triển Hạ<br>tầng Kỹ Thuật (IJC)             | 78,8                   | 2.171.080.286.000        | 2.171.080.286.000        |
| 6           | Công ty CP Bê tông Becamex<br>(ACC)                         | 73,4                   | 73.367.040.000           | 73.367.040.000           |
| 7           | Công ty CP Bệnh viện Mỹ<br>Phước                            | 65,5                   | 148.934.000.000          | 148.934.000.000          |
| 8           | Cty TNHH ITV Cấp thoát<br>nước và Môi trường Bình<br>Dương  | 100                    | 896.307.149.116          | 896.307.149.116          |
| 9           | Trường Đại học Quốc tế<br>Miền Đông                         | 51,0                   | 30.600.000.000           | 30.600.000.000           |
| 10          | Công ty TNHH MTV Cao Su<br>Bình Dương                       | 100                    | 49.724.371.369           | 49.724.371.369           |
|             | <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                         |                        | <b>4.160.492.026.191</b> | <b>4.160.492.026.191</b> |
| 1           | Công ty LD TNHH KCN<br>Việt Nam- Singapore                  | 49,0                   | 463.760.766.191          | 463.760.766.191          |
| 2           | Công ty CP Dược Savi                                        | 31,7                   | 50.669.100.000           | 50.669.100.000           |
| 3           | Công ty CP Bảo hiểm Hùng<br>Vương                           | 20,0                   | 60.000.000.000           | 60.000.000.000           |
| 4           | Công ty CP Chứng Khoán Đệ<br>Nhất                           | 37,1                   | 111.445.780.000          | 111.445.780.000          |
| 5           | Công ty CP Công nghệ và                                     | 21,8                   | 109.116.380.000          | 109.116.380.000          |



| truyền thông Việt Nam (VNNT) |                                                  |      |                       |                       |                        |                        |
|------------------------------|--------------------------------------------------|------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 6                            | Công ty CP Setia Becamex                         | 40,0 | 264.000.000.000       | 264.000.000.000       | 264.000.000.000        | 264.000.000.000        |
| 7                            | Công ty CP Phát triển Giáo dục Miền Đông         | 50,0 | 91.500.000.000        | 91.500.000.000        | 91.500.000.000         | 91.500.000.000         |
| 8                            | Công ty TNHH Becamex-Tokyu                       | 35,0 | 3.010.000.000.000     | 3.010.000.000.000     | 3.010.000.000.000      | 3.010.000.000.000      |
|                              | <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                       |      | <b>76.419.062.700</b> | <b>76.419.062.700</b> | <b>105.304.620.000</b> | <b>105.304.620.000</b> |
| 1                            | Công ty CP Phát triển KCN & Đô thị VN- Singapore | 8,0  | 52.025.280.000        | 52.025.280.000        | 52.025.280.000         | 52.025.280.000         |
| 2                            | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam          | 0,1  | 23.655.532.700        | 23.655.532.700        | 52.541.090.000         | 52.541.090.000         |
| 3                            | Công ty CP Phát triển & Công Nghệ (TIC)          | 12,3 | 738.250.000           | 738.250.000           | 738.250.000            | 738.250.000            |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

### 3. Phải thu của khách hàng

|                                                                                                 | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | <b>5.301.531.092.196</b> | <b>3.243.341.373.009</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                          |                          |
| - Công ty CP KD & PT Bình Dương TDC                                                             | 554.086.578.557          | 430.147.568.557          |
| - Công ty CP PT hạ tầng kỹ thuật IJC                                                            | 931.003.909.137          | 595.604.387.776          |
| - Công ty CP Dược Becamex                                                                       |                          | 98.608.983.972           |
| - Công ty CP KD & ĐT Bình Dương                                                                 | 3.271.757.987.152        | 1.841.757.987.152        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            | 544.682.617.350          | 277.222.445.552          |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                                          | <b>1.844.077.838.315</b> | <b>27.561.797.062</b>    |
| - Công ty CP XD & GT Bình Dương                                                                 | 4.284.965.212            | 4.394.601.849            |
| - Công ty CP Xi măng Hà tiên kiên giang –Becamex                                                | 2.561.173.963            | 3.061.173.963            |
| - Công ty CP TV DV Đầu Tư                                                                       | 13.013.782.250           | 18.431.021.250           |
| - Công ty CP PT hạ tầng kỹ thuật IJC                                                            | 383.826.705.000          |                          |
| - Công ty CP KD & PT Bình Dương TDC                                                             | 911.141.000.000          |                          |
| - Công ty CP GD Nguyễn Khuyến                                                                   | 10.027.605.000           |                          |
| - Công ty CP XD GT BD                                                                           | 447.044.400.000          |                          |
| - Công ty CP TOYOTA BD                                                                          | 19.645.710.248           |                          |
| - Công ty CP ĐT Lộc Phát                                                                        | 52.057.496.642           |                          |
| - Công nợ khác                                                                                  | 475.000.000              | 1.675.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>7.145.608.930.511</b> | <b>3.270.903.170.071</b> |
| c) Người mua trả tiền trước                                                                     |                          |                          |
| - Công ty QT Bắc sài gòn                                                                        | 67.958.429.400           | 35.027.679.400           |
| - Công ty TAKANA AI                                                                             | 52.284.375.000           | 41.723.550.000           |
| - Công ty TNHH Công nghiệp KINGTEC VIET NAM                                                     | 94.046.700.000           | 70.099.700.000           |
| - Công ty CP TM DL Liên Việt                                                                    | 35.000.000.000           |                          |
| - Hộ Dân Khu DC Thới Hòa                                                                        | 202.900.319.999          |                          |
| - Công nợ khác                                                                                  | 711.581.668.463          | 923.022.042.045          |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>1.163.771.492.862</b> | <b>1.069.872.971.445</b> |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       |                          |                          |
| <i>Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật IJC</i>                                          | <b>1.861.256.779.163</b> | <b>1.092.337.535.791</b> |
| Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ                                                                  | 1.074.976.563.100        | 355.444.748.100          |



|                                                     |                          |                          |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu về cổ tức được chia                        | 495.053.591.000          | 451.840.389.800          |
| Phải thu về thi công QL 13                          | 25.040.872.374           | 25.040.872.374           |
| Phải thu về bán căn hộ HORIZON-BECAMEX TOWER        | 18.934.681.650           | 18.934.681.650           |
| Phải thu về lãi dự thu                              | 36.814.729.767           | 30.334.913.956           |
| Phải thu về chuyển nhượng TTTM                      | 192.234.897.479          | 192.234.897.479          |
| Phải thu khác                                       | 18.201.443.793           | 18.507.032.432           |
| <b>Công ty Cổ phần xây dựng giao thông BD</b>       | <b>452.304.114.012</b>   | <b>7.959.153.931</b>     |
| Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ                      | 447.044.400.000          | 5.964.761.568            |
| Phải thu khác                                       | 42.576.840               | 1.994.392.363            |
| Phải thu về tiền thuê đất, phí quản lý              | 5.217.137.172            |                          |
| <b>Công ty cổ phần Phát triển Đô thị</b>            | <b>9.256.500.000</b>     | <b>9.256.500.000</b>     |
| Phải thu về cổ tức được chia                        | 9.256.500.000            | 9.256.500.000            |
| <b>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển B D</b> | <b>2.116.229.926.140</b> | <b>941.454.919.634</b>   |
| Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ                      | 1.499.309.378.557        | 450.298.088.557          |
| Phải thu về lãi dự thu                              | 30.766.368.233           | 17.204.545.050           |
| Phải thu về cổ tức được chia                        | 160.311.650.000          | 248.872.050.000          |
| Ứng trước tiền mua vật tư                           | 425.726.213.350          | 225.080.236.027          |
| Phải thu khác                                       | 116.316.000              |                          |
| <b>Công ty cổ phần bê tông Becamex</b>              | <b>138.583.402</b>       | <b>16.140.748.800</b>    |
| Phải thu về phí quản lý                             | 138.583.402              |                          |
| Phải thu tiền vận chuyển                            |                          |                          |
| Phải thu về cổ tức được chia                        |                          | 16.140.748.800           |
| <b>Công ty cấp thoát nước và môi trường BD</b>      | <b>76.530.506.210</b>    | <b>66.872.899.367</b>    |
| Phải thu về lợi nhuận năm 2014                      | 76.357.291.190           | 66.699.684.347           |
| Phải thu khác                                       | 173.215.020              | 173.215.020              |
| <b>Công ty cổ phần dược Becamex</b>                 | <b>70.086.504.159</b>    | <b>100.051.263.972</b>   |
| Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ                      | 51.993.636.400           | 81.993.636.400           |
| Phải thu về bán tài sản                             | 15.639.305.099           | 15.639.305.099           |
| Phải thu về cổ tức được chia                        | 1.442.280.000            | 1.442.280.000            |
| Phải thu khác                                       | 1.011.282.660            | 976.042.473              |
| <b>Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước</b>                | <b>6.659.887.020</b>     | <b>6.616.900.000</b>     |
| Phải thu về cổ tức được chia                        | 6.546.700.000            | 6.546.700.000            |
| Phải thu khác                                       | 113.187.020              | 70.200.000               |
| <b>Công ty CP Cao su BD</b>                         | <b>905.679.940</b>       | <b>4.012.073.368</b>     |
| Phải thu khác                                       | 905.679.940              | 4.012.073.368            |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                             | <b>4.593.368.480.046</b> | <b>2.019.621.758.836</b> |
| <b>4. Phải thu khác</b>                             | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |

**a) Ngắn hạn**

|                                              |                   |                   |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Phải thu về bán cổ phần                    | 92.600.020.000    | 92.600.020.000    |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | 2.753.743.342.534 | 2.811.627.601.724 |
| - Phải thu người lao động;                   |                   |                   |
| - Phải thu lãi cho vay dự thu                | 59.435.889.667    | 55.691.582.650    |
| - Ký cược, ký quỹ;                           |                   | 105.000.000       |
| - Thuế TNDN ứng trước                        | 5.397.062.771     | 5.235.566.969     |
| - Thuế GTGT ứng trước theo tiến độ           | 64.212.872.799    | 68.172.468.719    |
| - Bảo hiểm xã hội                            | 297.023.017       | 339.894.689       |
| - Bảo hiểm y tế                              | 138.821.020       | 113.258.055       |
| - Bảo Hiểm thất nghiệp                       | 50.711.497        | 48.155.622        |
| - Phải thu khác.                             | 185.258.392.766   | 171.844.725.570   |

**b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)**

**Cộng**

**3.161.134.136.071**

**3.205.778.273.998**







**Cộng**  
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)  
- Mua sắm;  
- XDDB;  
- Sửa chữa.

...  
...  
...  
**Cuối kỳ**  
5.202.453.591  
33.136.364  
**Đầu năm**  
2.858.367.409  
33.136.364  
**Cộng**  
5.235.589.955  
2.891.503.773

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | 217.230.297.137        | 34.726.916.338    | 226.118.811.133                 | 25.588.826.894           | 28.281.937.729   | 531.946.789.231 |
| - Mua trong năm                   |                        |                   | 2.135.979.090                   | 186.172.730              |                  | 2.322.151.820   |
| - Đầu tư XDDB hoàn thành          |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        | 578.311.388       | 1.509.041.308                   | 717.251.486              |                  | 2.804.604.182   |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | 217.230.297.137        | 34.148.604.950    | 226.745.748.915                 | 25.057.748.138           | 28.281.937.729   | 531.464.336.869 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | 42.716.452.061         | 17.797.736.494    | 183.703.768.677                 | 22.353.540.468           | 9.442.739.867    | 276.014.237.567 |
| - Khấu hao trong năm              | 9.534.788.044          | 2.093.507.710     | 8.836.605.965                   | 968.212.693              | 1.414.096.890    | 22.847.211.302  |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| - Chuyển sang CCDC                |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        | 500.270.183       | 1.509.041.308                   | 667.909.886              |                  | 2.677.221.377   |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | 52.251.240.105         | 19.390.974.021    | 191.031.333.334                 | 22.653.843.275           | 10.856.836.757   | 296.184.227.492 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                   |                                 |                          |                  |                 |
| - Tại ngày đầu năm                | 174.513.845.076        | 16.929.179.844    | 42.415.042.456                  | 3.235.286.426            | 18.839.197.862   | 255.932.551.664 |
| - Tại ngày cuối năm               | 164.979.057.032        | 14.757.630.929    | 35.714.415.581                  | 2.403.904.863            | 17.425.100.972   | 235.280.109.377 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;



- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 30.078.157.651    |                 |                          | 5.752.470.889         | 415.364.130       | 36.245.992.670 |
| - Mua trong năm               |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Tăng khác                   |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Giảm khác                   |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| Số dư cuối năm                | 30.078.157.651    |                 |                          | 5.752.470.889         | 415.364.130       | 36.245.992.670 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| Số dư đầu năm                 |                   |                 |                          | 4.545.454.845         | 299.985.218       | 4.845.440.063  |
| - Khấu hao trong năm          | 395.765.232       |                 |                          | 528.893.106           | 69.227.358        | 993.885.696    |
| - Tăng khác                   |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Giảm khác                   |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| Số dư cuối năm                | 395.765.232       |                 |                          | 5.074.347.951         | 369.212.576       | 5.839.325.759  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm            | 30.078.157.651    |                 |                          | 1.207.016.044         | 115.378.912       | 31.400.552.607 |
| - Tại ngày cuối năm           | 29.682.392.419    |                 |                          | 678.122.938           | 46.151.554        | 30.406.666.911 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----|--------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| Số dư cuối năm                |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |     |                    |                         |           |



|                            |  |  |  |  |
|----------------------------|--|--|--|--|
| - Nhà và quyền sử dụng đất |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng            |  |  |  |  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

|                                                     | Cuối kỳ       | Đầu năm        |
|-----------------------------------------------------|---------------|----------------|
| - Chi phí vay TT tiền lãi trái phiếu                | 814.403.577   | 3.316.635.407  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                       | 120.000.000   | 606.390.000    |
| - Chi phí thuê nhà                                  |               | 2.513.328.600  |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 50.600.000    |                |
| - Chi phí Quảng cáo                                 |               | 17.039.724.545 |
| - Chi phí mua vé xe buýt                            | 1.365.000.000 |                |
| - Chi phí đồ đồng phục                              | 3.911.000.000 |                |

b) Dài hạn

|                                                     |               |               |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                    |               |               |
| - Chi phí mua bảo hiểm;                             |               |               |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 4.541.671.513 | 6.153.471.851 |

### Cộng

10.802.675.090 29.629.550.403

### 14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

... ..

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

### Cộng

... ..

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

|                                        | Cuối kỳ                  |                          | Trong năm                |      | Đầu năm                  |                       |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------|--------------------------|-----------------------|
|                                        | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                 | <b>4.980.238.386.975</b> | <b>2.260.395.780.105</b> | <b>1.826.164.854.927</b> |      | <b>4.546.007.461.797</b> |                       |
| - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam           | 3.496.135.915.011        | 1.135.663.458.335        | 1.016.800.480.004        |      | 3.377.272.936.680        |                       |
| - Ngân hàng TMXNK CN Bình Dương        | 209.729.729.730          | 200.000.000.000          | 209.729.729.730          |      | 219.459.459.460          |                       |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN           | 456.953.816.200          | 456.953.816.200          | 257.914.306.593          |      | 257.914.306.593          |                       |
| - Quỹ ĐT & PT Bình Dương               | 164.000.000.000          | 160.000.000.000          | 138.591.808.591          |      | 142.591.808.591          |                       |
| - Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á Bình Dương | 200.000.000.000          | 58.154.771.004           |                          |      | 141.845.228.996          |                       |
| - Ngân Hàng Ngoại Thương Bình Dương    | 20.000.000.000           |                          | 20.000.000.000           |      | 40.000.000.000           |                       |
| - Ngân Hàng Công Thương Việt Nam       | 377.290.754.034          | 206.661.662.566          | 144.231.197.009          |      | 314.860.288.477          |                       |
| Huy động vốn cá nhân                   | 56.128.172.000           | 42.962.072.000           | 38.897.333.000           |      | 52.063.433.000           |                       |

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo 1.722.662.325.213 356.208.454.568 2.350.000.100 1.368.803.870.745



|                                                   |                          |                 |               |                          |  |
|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------|--------------------------|--|
| ky hạn)                                           |                          |                 |               |                          |  |
| - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam                      | 408.079.892.778          | 141.208.454.568 | 100           | 266.871.438.310          |  |
| - Ngân hàng TMXNK CN Bình Dương                   | 92.432.432.43            |                 |               | 92.432.432.435           |  |
| - Quỹ ĐT & PT Bình Dương                          | 95.000.000.000           |                 |               | 95.000.000.000           |  |
| - Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á                       | 180.000.000.000          |                 |               | 180.000.000.000          |  |
| - Ngân Hàng Ngoại Thương Bình Dương               | 540.000.000.000          |                 |               | 540.000.000.000          |  |
| - Ngân Hàng Công Thương Việt Nam                  | 407.150.000.000          | 215.000.000.000 | 2.350.000.000 | 194.500.000.000          |  |
| <b>-Mệnh giá trái phiếu</b>                       | <b>7.200.000.000.000</b> |                 |               | <b>7.200.000.000.000</b> |  |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN                      | 1.000.000.000.000        |                 |               | 1.000.000.000.000        |  |
| - Ngân hàng TMCP PT Mekong                        | 400.000.000.000          |                 |               | 400.000.000.000          |  |
| - Ngân hàng TNHH Indovina                         | 100.000.000.000          |                 |               | 100.000.000.000          |  |
| - Ngân hàng TMCP Bản Việt                         | 200.000.000.000          |                 |               | 200.000.000.000          |  |
| - Ngân hàng TMCP ĐT VN                            | 2.000.000.000.000        |                 |               | 2.000.000.000.000        |  |
| - Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng                   | 600.000.000.000          |                 |               | 600.000.000.000          |  |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong                       | 150.000.000.000          |                 |               | 150.000.000.000          |  |
| - Quỹ ĐT CK Vietcombank                           | 750.000.000.000          |                 |               | 750.000.000.000          |  |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương ĐN                   | 1.700.000.000.000        |                 |               | 1.700.000.000.000        |  |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Ngô Quyền  | 200.000.000.000          |                 |               | 200.000.000.000          |  |
| - Ngân Hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Phú Yên | 100.000.000.000          |                 |               | 100.000.000.000          |  |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

| Cuối năm |     | Đầu năm |     |
|----------|-----|---------|-----|
| Gốc      | Lãi | Gốc     | Lãi |
| ...      | ... | ...     | ... |
| ...      | ... | ...     | ... |



Cộng

...

...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

|                                                                                 | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | <b>Số có khả năng</b>  | <b>Số có khả năng</b>  |
|                                                                                 | <b>Giá</b>             | <b>Giá</b>             |
|                                                                                 | <b>Trị</b>             | <b>Trị</b>             |
|                                                                                 | <b>trả nợ</b>          | <b>trả nợ</b>          |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                 | <b>336.961.506.251</b> | <b>597.021.837.455</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;       |                        |                        |
| - Công ty CP XD & GT Bình dương                                                 | 39.792.517.976         | 160.561.022.271        |
| - Công ty CP Bê tông Becamex                                                    | 25.440.048.648         | 79.534.950.002         |
| - Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật IJC                                    | 44.144.515.187         |                        |
| - Công ty CP Công nghệ & Truyền thông VN                                        |                        | 73.923.403.453         |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                               | 227.584.424.440        | 283.002.461.729        |
| <b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)</b>     | <b>43.776.708.000</b>  | <b>43.776.708.000</b>  |
| - Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật IJC                                    | 43.776.708.000         | 43.776.708.000         |
| - Công ty CP Bê tông Becamex                                                    |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>380.738.214.251</b> | <b>640.798.545.455</b> |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                         |                        |                        |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;               |                        |                        |
| - Các đối tượng khác                                                            |                        |                        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                                  |                        |                        |
| - Công ty CP KD & PT (TDC)                                                      | 425.726.213.350        | 225.080.236.027        |
| - Công nợ khác                                                                  | 148.343.595.153        | 113.863.974.229        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>574.069.808.503</b> | <b>338.944.210.256</b> |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b> |                        |                        |
| <b>Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật IJC</b>                          | <b>44.144.515.187</b>  | <b>44.135.150.278</b>  |
| Phải trả về mua hàng hóa                                                        | 42.402.825.696         | 42.402.825.696         |
| Phải trả về vốn ứng Xdựng becamex tower                                         | 1.741.689.491          | 1.732.324.582          |
| <b>Công ty Cổ phần Xdựng GT Bình Dương</b>                                      | <b>39.792.517.976</b>  | <b>161.359.432.411</b> |
| Phải trả về XD công trình                                                       | 39.792.517.976         | 160.561.022.271        |
| Phải trả về chuyển nhượng QSDĐ                                                  |                        | 798.410.140            |
| <b>Công ty cổ phần Bê tông Becamex</b>                                          | <b>25.440.048.648</b>  | <b>79.534.950.002</b>  |
| Phải trả về xây dựng                                                            | 25.440.048.648         | 79.534.950.002         |
| Phải trả về mua vật tư                                                          |                        |                        |
| <b>Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ phước</b>                                       |                        | <b>2.939.125.000</b>   |
| <b>Công ty CP Công nghệ &amp; Truyền thông VN</b>                               | <b>2.295.795.622</b>   |                        |
| Phải trả về xây dựng                                                            | 2.110.803.122          |                        |
| Phải trả khác                                                                   | 184.992.500            |                        |
| <b>Công ty cổ phần BHHV</b>                                                     | <b>404.722.473</b>     |                        |
| - Công nợ khác                                                                  | 268.660.614.345        |                        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                                                         | <b>380.738.214.251</b> | <b>287.968.657.691</b> |



**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

|                                  | Đầu năm                 | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ               |
|----------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa       | 120.248.580.891         | 304.956.486.644        | 124.724.357.154         | 300.480.710.381       |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp       | (32.112.175.970)        | 6.644.760.958          | 70.917.619.732          | (96.385.034.744)      |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 3.232.801.895           | 13.992.208.832         | 13.313.919.389          | 3.911.091.338         |
| Thuế nhà đất                     | (9.495.677.601)         | 15.557.393.100         | 8.000.000.000           | (1.938.284.501)       |
| Thuế tài nguyên                  |                         | 230.235.960            | 230.235.960             |                       |
| Các loại thuế khác               |                         | 104.373.443            | 104.373.443             |                       |
| Phí ,lệ phí ,khoản phải nộp khác | (181.039.467.616)       | 1.366.471.850          | 1.366.471.850           | (181.039.467.616)     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>(99.165.938.401)</b> | <b>342.851.930.787</b> | <b>218.656.977.528</b>  | <b>25.029.014.858</b> |

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

**Cộng**

**18. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

|                                        | Cuối kỳ                   | Đầu năm                  |
|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Giá vốn căn hộ chung cư HORIZON        | 2.332.125.811             | 2.332.125.811            |
| Giá vốn căn hộ chung cư Sunrise        | (3.517.628.012)           |                          |
| Giá vốn các khu dân cư                 | 1.422.017.669.460         | 921.198.074.219          |
| Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước I     | 1.075.399.485             | 1.075.399.485            |
| Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước II    | 1.255.893.600             |                          |
| Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước III   | 16.531.534.910            | 1.050.936                |
| Giá vốn đất công nghiệp khu TDTT T. An | 107.296.728.553           | 107.296.728.553          |
| Giá vốn khu đô thị mới Khu Liên Hợp    | 10.946.445.229.140        | 8.028.784.409.957        |
| Giá vốn XD công trình chợ Búng         | 58.152.382                | 58.152.382               |
| Nhà ở XH Khu Hòa Lợi & Khu Việt sing   | 17.490.951.252            | 10.937.088.067           |
| Lãi vay dự chi                         |                           | 363.547.278.200          |
| Trích trước chi phí vườn ươm cây dầu   | 178.531.000               | 178.531.000              |
| Nhà phố TTTM ĐT BECAMEX                | 12.876.499.200            | 9.657.374.400            |
| Khu Bàu Bàng                           | 26.075.798.688            |                          |
| Chi phí khác                           | 6.021.890.383             | 6.021.890.383            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>12.556.138.775.852</b> | <b>9.451.088.903.393</b> |

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

**19. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

|                                                         | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;                          | 2.016.843.007   | 2.119.825.565   |
| - Kinh phí công đoàn;                                   | 498.034.062.077 | 459.635.224.944 |
| - Tiền ứng vốn hợp tác KD- CT CPPT hạ tầng kỹ thuật IJC | 1.089.510.000   | 667.000.000     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;                        |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;                           |                 |                 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.                    | 19.223.309.597  | 45.369.519.406  |



**Cộng**

520.363.724.681

507.791.569.915

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

2.442.840.000

2.719.840.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

2.442.840.000

2.719.840.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện****Cuối kỳ****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

41.639.226.639

41.704.022.434

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

41.639.226.639

41.704.022.434

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

**Cuối kỳ****Đầu năm**

| Giá trị hạn | Lãi suất | Kỳ | Giá trị hạn | Lãi suất | Kỳ |
|-------------|----------|----|-------------|----------|----|
|-------------|----------|----|-------------|----------|----|

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

...

...

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**Cộng**

...

...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...



- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------|---------|
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |

## 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                      | Vốn góp của chủ sở hữu                        | Quỹ ĐTPT                 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng                                          |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|
| A                                    | 1                                             | 2                        | 3                     | 4                                   | 5                                             |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>           | <b>6.133.086.227.707</b><br>(497.970.173.338) | <b>1.229.127.795.422</b> |                       | <b>19.221.479.630</b>               | <b>7.381.435.502.759</b><br>(497.970.173.338) |
| - Tăng vốn từ sáp nhập cty cao su BD | 277.468.689.080                               |                          |                       |                                     | 277.468.689.080                               |
| - Tăng vốn Cty CTN                   |                                               |                          |                       |                                     |                                               |
| - Trích lập quỹ ĐTPT                 | (548.570.477)                                 | 152.411.373.607          |                       | (152.411.373.607)                   | (548.570.477)                                 |
| - Lãi trong năm trước                |                                               |                          |                       | 508.037.912.023                     | 508.037.912.023                               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              |                                               |                          |                       | 267.752.278                         | 267.752.278                                   |
| - Nhập BS vốn điều lệ                | 733.379.157.940                               |                          |                       |                                     | 733.379.157.940                               |
| - Góp vốn QSDĐ                       | 2.769.458.592                                 |                          |                       |                                     | 2.769.458.592                                 |
| - Chuyển quỹ PT sang vốn ĐTCSH       | 1.381.539.169.029                             | (1.381.539.169.029)      |                       |                                     |                                               |
| - Trích lập quỹ PLKT                 |                                               |                          |                       | (4.705.320.833)                     | (4.705.320.833)                               |
| - Lợi nhuận nộp NS                   |                                               |                          |                       | (350.921.217.583)                   | (350.921.217.583)                             |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>             | <b>8.029.723.958.533</b>                      |                          |                       | <b>19.489.231.908</b>               | <b>8.049.213.190.441</b>                      |
| - Tăng vốn trong năm nay             |                                               |                          |                       |                                     |                                               |
| - Lãi trong năm nay                  |                                               |                          |                       | 95.111.282.121                      | 95.111.282.121                                |
| - Tăng khác                          |                                               |                          |                       |                                     |                                               |
| - Giảm vốn trong năm nay             |                                               |                          |                       |                                     |                                               |
| - Lỗ trong năm nay                   |                                               |                          |                       |                                     |                                               |
| - Giảm khác                          |                                               |                          |                       |                                     |                                               |
| - Cổ phần hóa Cty CS Bình Dương      |                                               |                          | 4.951.812.052         |                                     | 4.951.812.052                                 |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>            | <b>8.029.723.958.533</b>                      |                          | <b>4.951.812.052</b>  | <b>114.600.514.029</b>              | <b>8.149.276.284.614</b>                      |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------|---------|
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |



- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu kỳ của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
  - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| Kỳ này | Kỳ trước |
|--------|----------|
| ...    | ...      |
| ...    | ...      |
| ...    | ...      |
| ...    | ...      |
| ...    | ...      |
| ...    | ...      |

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------|---------|
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |
| ...     | ...     |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

| Kỳ này | Kỳ trước |
|--------|----------|
|--------|----------|

... ..

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

| Kỳ này | Kỳ trước |
|--------|----------|
|--------|----------|

... ..

... ..

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

| Kỳ này | Kỳ trước |
|--------|----------|
|--------|----------|

... ..

(...) (...) ..

... ..



## 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

|                                                                                                                                                                                                                                       | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn                                                                                              | ...      | ...     |
| - Từ 1 năm trở xuống;                                                                                                                                                                                                                 | ...      | ...     |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;                                                                                                                                                                                                               | ...      | ...     |
| - Trên 5 năm;                                                                                                                                                                                                                         | ...      | ...     |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.                                                                              |          |         |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.                                                                     |          |         |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;                                                                   |          |         |
| c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. |          |         |
| d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.                                                                               |          |         |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.        |          |         |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán                                                                                                                                                                     |          |         |

## 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

|                                                                                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                            |                          |                          |
| a) Doanh thu                                                                                     |                          |                          |
| - Doanh thu bán thành phẩm bất động sản                                                          | 3.837.910.187.251        | 1.694.076.379.156        |
| - Doanh thu bán thành phẩm các khu công nghiệp                                                   | 120.346.920.602          |                          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ;                                                                    |                          | 46.655.967.202           |
| - Doanh thu chuyển nhượng nhà ở XH                                                               | 70.777.860.367           |                          |
| - Doanh thu bán thành phẩm khác                                                                  |                          | 9.930.657.109            |
| - Doanh thu khác                                                                                 | 97.107.249.405           |                          |
| - Doanh thu chuyển nhượng căn hộ                                                                 | 5.641.939.360            |                          |
| - Doanh thu cho thuê QSDĐ                                                                        |                          | 2.480.000.000            |
| - Doanh thu KD bất động sản ĐTur                                                                 | 50.705.000               |                          |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                        |                          |                          |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>4.131.834.861.985</b> | <b>1.753.143.003.467</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).                                |                          |                          |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số                                     |                          |                          |



tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

9.884.037.229

1.283.003.318

8.601.033.911

## 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn kinh doanh bất động sản
- Giá vốn kinh doanh XD
- Giá vốn của thành phẩm khu CN
- Giá vốn BĐS đầu tư

### Kỳ này

3.777.959.781.013

### Kỳ trước

1.441.697.055.970

2.335.242.168

31.038.996.089

124.308.527

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Chi phí cho thuê QSSĐ
- Chi phí nhà ở XH
- Giá vốn chuyển nhượng căn hộ
- Giá vốn kinh doanh khác
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

396.224.488

2.150.772.430

5.399.561.500

3.803.723.524.129

1.446.579.295.056

**Cộng**

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chuyển nhượng vốn
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi chậm trả cổ tức,
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
- Lãi chuyển nhượng cổ phiếu

### Kỳ này

36.178.154.759

### Kỳ trước

60.317.507.281

6.057.983.520

71.552.584.180

111.000.237.076

13.392.965

17.962.460

1.636.665

10.041.638.994

(34.205.736)

8.736.228.700

126.492.363.357

177.390.757.507

**Cộng**

## 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Hoàn nhập dự phòng
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

### Kỳ này

119.576.085.145

### Kỳ trước

73.096.258.599

45.460.270

19.282.437

450.316.304

2.164.790.000

120.071.861.719

75.280.331.036

**Cộng**



#### 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Tiền thù lao
- Tiền phạt thu được;
- Thu tiền SDĐ TĐC
- Thu vi phạm HĐ
- Giá trị thi công Cty HTKT
- Chi phí hoạt động trường ĐHQTMD
- Chênh lệch trong thanh toán
- Các khoản khác.

#### Cộng

#### 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Tiền thù lao
- Các khoản bị phạt;
- Lãi chậm trả
- Giá trị thi công Cty HTKT
- Chi phí hoạt động trường ĐHQTMD
- Chênh lệch tỷ giá
- Các khoản khác.

#### Cộng

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

##### - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

- + Chi phí nhân viên
- + Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Thuế phí, lệ phí
- + Chi phí bằng tiền khác

##### - Các khoản chi phí QLDN khác.

- + Chi phí nhân viên
- + Chi phí vật liệu
- + Chi phí đồ dùng VP
- + Thuế phí, lệ phí
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài

##### b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

##### - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- + Chi phí nhân viên
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác

##### - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- + Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- + Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Chi phí bằng tiền khác

##### c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

| Kỳ này        | Kỳ trước    |
|---------------|-------------|
| 3.013.555.908 | 837.276.364 |
| 1.375.632.500 | 933.180.504 |

18.682.758

|               |               |
|---------------|---------------|
| 945.528.345   | 794.753       |
| 1.388.426.340 | 3.255.266.920 |
| 238.729.728   |               |

6.980.555.579 5.026.518.541

| Kỳ này      | Kỳ trước   |
|-------------|------------|
| 346.598.324 | 39.880.225 |

625.001.659

|             |           |
|-------------|-----------|
| 945.528.345 |           |
| 1.394.140   | 2.551.204 |

1.918.522.468 42.431.429

| Kỳ này | Kỳ trước |
|--------|----------|
|--------|----------|

|                |                |
|----------------|----------------|
| 72.983.952.045 | 71.170.223.085 |
| 67.963.681.776 | 64.222.211.478 |
| 21.533.089.882 | 8.647.022.658  |
| 9.871.718.239  | 12.081.134.214 |
| 9.113.682.243  | 14.816.792.304 |
| 27.445.191.412 | 28.677.262.302 |
| 5.020.270.269  | 6.948.011.607  |

|               |               |
|---------------|---------------|
|               | 2.750.866.359 |
| 2.589.413.144 | 3.233.810.132 |
| 573.504.320   |               |
|               | 963.335.116   |
| 1.857.352.805 |               |

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 155.008.411.342 | 110.417.149.632 |
| 149.091.690.200 | 109.835.651.441 |

|                |                |
|----------------|----------------|
| 66.204.305.965 | 24.814.469.943 |
| 63.682.127.959 | 73.148.699.919 |
| 19.205.256.276 | 11.872.481.579 |
| 5.916.721.142  | 581.498.191    |
| 2.283.098.717  | 503.019.283    |
| 3.633.622.425  | 78.478.908     |



## 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                     |                          |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;    | 139.060.503.819          | 144.055.975.276          |
| - Chi phí nhân công;                | 81.056.087.252           | 138.617.948.345          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 10.312.249.696           | 25.688.182.416           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;        | 871.823.641.287          | 1.170.587.754.751        |
| - Chi phí dụng cụ sản xuất          | 161.944.688              | 727.175.997              |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng         |                          | 3.736.829.415            |
| - Thuế phí , lệ phí                 |                          | 14.816.792.304           |
| - Chi phí khác bằng tiền.           | 637.125.105              | 41.326.475.739           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.103.051.551.847</b> | <b>1.539.557.134.243</b> |

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                                               | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | ...    | ...      |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | ...    | ...      |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | ...    | ...      |

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                                 | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;        | ...    | ...      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;       | ...    | ...      |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;        | (...)  | (...)    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và yú đăi thuế chưa sử dụng; | (...)  | (...)    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;     | (...)  | (...)    |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.                                                             | ...    | ...      |



## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này      Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

...      ...  
...      ...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

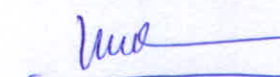
## IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015.

Người lập biểu

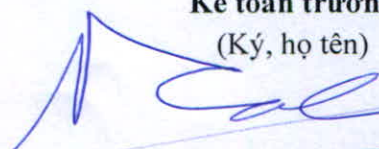
(Ký, họ tên)



Phan Thị Mỹ Kim

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dành

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

